

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH CHÁNH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **574/2020/HNGĐ-ST**

Ngày: 31/7/2020

V/v Tranh chấp về ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN H B C - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Vân Hương

Các hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Nguyên

2. Bà Nguyễn Thị Thúy Oanh

Thư ký phiên tòa: Ông Lê Trung Dũng- Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân H B C

Đại diện viện kiểm sát nhân dân H B C tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thái - Kiểm sát viên

Ngày 31 tháng 7 năm 2020, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân H B C, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 1191/2019/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 12 năm 2019 về việc “Tranh chấp về ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 115/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 6 năm 2020 và quyết định hoãn phiên tòa số:122/2020/QĐST-HNGĐ ngày 09 tháng 7 năm 2020 giữa:

1. NgU đơn: Ông **L Q C**, sinh năm: 1993

Địa chỉ: 012 Lô A, T T T, P.4, Q 4, TP.HCM.

2. Bị đơn: Bà **V T Y P**, sinh năm: 1990

Địa chỉ: A19/6, ấp 1, xã H L, H B C, TP.HCM.

(Ông C có đơn xin vắng mặt tại Tòa, bà P vắng mặt tại phiên tòa không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 27/02/2019 và bản tự khai của ông L Q C trình bày: Ông và bà V T Y P bắt đầu chung sống với nhau vào năm 2015, có tổ chức đám cưới, do tự tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H L, H B C, TP.HCM. Thời gian đầu ông bà chung sống bình thường, không có gì xảy ra. Đến năm 2017 vợ chồng bắt đầu mâu thuẫn là do vợ ông ghen tuông vô cớ khiến hai vợ chồng thường xU cãi vã nhau dẫn đến những chuyện không vui trong gia đình bất

hòa. Ông bà đã ly thân từ tháng 06/2017 đến nay. Xét thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được, nên ông đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với bà V T Y P.

Về con chung: Ông C và bà P có 01 con chung tên L V T U, sinh ngày: 05/7/2016. Sau khi ly hôn ông C yêu cầu giao trẻ U cho bà P trực tiếp nuôi dưỡng và ông sẽ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng, việc cấp dưỡng vào ngày 15 hàng tháng.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông C xác nhận không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà V T Y P vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án nên Tòa án không thể ghi nhận ý kiến của bà P.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau: Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông L Q C đối với bà V T Y P.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông L Q C nộp đơn xin ly hôn đối với bà V T Y P. Bà V T Y P hiện đang cư trú tại H B C. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân H B C, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Bà V T Y P đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà V T Y P theo quy định tại Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự. Ông L Q C có đơn giải quyết vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông C theo qui định tại Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng mời bà V T Y P đến Tòa án để giải quyết vụ án tranh chấp về ly hôn giữa ông L Q C và bà V T Y P nhưng bà P không đến Tòa án để giải quyết. Vì vậy, bà V T Y P tự tước bỏ quyền được chứng minh của mình. Do đó, bà V T Y P phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Về quan hệ vợ chồng: Theo giấy chứng nhận kết hôn số 66/2015 do Ủy ban nhân dân xã H L, H B C, Tp. Hồ Chí Minh cấp ngày 21/7/2015 có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa ông L Q C và bà V T Y P là hôn nhân hợp pháp được quy định tại Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5] Ông C xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng giữa ông và bà P không thể hàn gắn được, nên ông yêu cầu được ly hôn với bà P để mỗi người tạo dựng cuộc sống riêng. Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu trên hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Bởi lẽ, theo lời trình bày của ông thì giữa ông và bà P bất đồng quan điểm sống, tính tình không còn hòa hợp, mâu thuẫn trầm trọng, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, thường xU tranh cãi, không quan tâm đến cuộc sống gia đình. Hiện hai vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 6/2017 đến nay, như vậy vợ chồng không còn sự quan tâm chăm sóc lẫn nhau, không cùng nhau vun đắp hạnh phúc gia đình. Mặt khác, trong quá trình hòa giải tại Tòa bà P cũng không đến Tòa án tham gia tố tụng theo giấy triệu tập để Tòa án hoà giải, động viên hai bên đoàn tụ, hàn gắn tình cảm vợ chồng, điều này chứng tỏ giữa hai người đã không còn tình cảm và đều không có thiện chí để đoàn tụ. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông L Q C đối với bà V T Y P.

[6] Về con chung: Ông L Q C và bà V T Y P có 01 con chung tên L V T U, sinh ngày: 05/7/2016. Sau khi ly hôn ông L Q C giao trẻ U cho bà P trực tiếp nuôi đến trưởng thành và ông sẽ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng (một triệu đồng). Hiện trẻ U đang ở cùng với bà P, trẻ U còn nhỏ nên bà P là người phù hợp để chăm sóc tốt cho trẻ U. Do đó, Hội đồng xét xử nghĩ nên giao trẻ L V T U, sinh ngày: 05/7/2016 cho bà P trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp, hàng tháng ông C cấp dưỡng nuôi con, việc cấp dưỡng được thực hiện vào ngày 15 hàng tháng. Bắt đầu từ ngày 15 tháng 8 năm 2020.

Trường hợp ông L Q C không thực hiện việc cấp dưỡng theo quyết định thì bà P có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền thi hành việc ông C có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Kể từ khi bà P có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông C chậm thực hiện việc cấp dưỡng nuôi con thì ông C phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Các đương sự thực hiện việc giao nhận tiền cấp dưỡng tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Ông L Q C có quyền tới lui thăm nom chăm sóc con chung không ai có quyền cản trở, vì lợi ích con chung, khi cần thiết các bên có quyền xin thay đổi việc nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con sau này theo quy định tại Điều 83, Điều 84 và Điều 116 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom của người đó theo quy định tại Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[7] Về tài sản chung và nợ chung: Ông C xác nhận không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[8] Về án phí: Ông L Q C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Điều 203, Điều 228, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 56, 81, 82, 83, 84, 116 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

TU xử:

1. Về quan hệ vợ chồng: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông L Q C với bà V T Y P.

Ông L Q C được ly hôn với bà V T Y P.

Giấy chứng nhận kết hôn số 66/2015 do Ủy ban nhân dân xã H L, H B C, Tp. Hồ Chí Minh cấp ngày 21/7/2015 không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Ông L Q C và bà V T Y P có 01 con chung tên L V T U, sinh ngày: 05/7/2016. Sau khi ly hôn ông L Q C giao trẻ U cho bà P trực tiếp nuôi đến trưởng thành và ông sẽ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng (một triệu đồng). Hiện trẻ U đang ở cùng với bà P, trẻ U còn nhỏ nên bà P là người phù hợp để chăm sóc tốt cho trẻ U. Do đó, Hội đồng xét xử nghĩ nên giao trẻ L V T U, sinh ngày: 05/7/2016 cho bà P trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp, hàng tháng ông C cấp dưỡng nuôi con, việc cấp dưỡng được thực hiện vào ngày 15 hàng tháng. Bắt đầu từ ngày 15 tháng 8 năm 2020.

Trường hợp ông L Q C không thực hiện việc cấp dưỡng theo quyết định thì bà P có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền thi hành việc ông C có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Kể từ khi bà P có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông C chậm thực hiện việc cấp dưỡng nuôi con thì ông C phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Các đương sự thực hiện việc giao nhận tiền cấp dưỡng tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Ông L Q C có quyền tới lui thăm nom, chăm sóc con chung không ai có quyền ngăn cản. Vì lợi ích con chung, khi cần thiết các bên có quyền xin thay đổi việc nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con sau này theo quy định tại Điều 83, Điều 84 và Điều 116 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom của người đó theo quy định tại Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Ông L Q C xác nhận giữa ông và bà V T Y P không có tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Ông L Q C chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn và 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) đối với yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) mà ông C đã nộp theo biên lai thu tiền số: AA/2019/0008856 ngày 04/11/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự H B C. Ông C phải nộp bổ sung 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tU án. Riêng đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND huyện BC;
- THADS huyện BC;
- Cơ quan đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

(Đã ký và đóng dấu)

Đặng Thị Vân Hương

